

- Chị Bùi Thị C3, sinh năm 1983; Địa chỉ: Đường D7, thị trấn D6, huyện D3, tỉnh Hưng Yên. (Vắng mặt)
 - Bà Bùi Thị C4, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn D8, xã D4, huyện D3, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt)
 - Bà Bùi Thị C5, sinh năm 1973; Địa chỉ: Bản D11, xã D10, huyện D9, tỉnh Sơn La. (Vắng mặt)
 - Ông Bùi Văn C6, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn D12, huyện D9, tỉnh Sơn La. (Vắng mặt)
 - Chị Vũ Thị C7, sinh năm 1978; Địa chỉ: số 353/70 D14, phường D13, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)
 - Ông Vũ Viết C8, sinh năm 1938. (Có mặt)
 - Chị Vũ Thị C9, sinh năm 1976. (Vắng mặt)
 - Anh Vũ Văn C10, sinh năm 1974. (Vắng mặt)
 - Ông Đào Văn C11, sinh năm 1969. (Vắng mặt)
- Bà Bùi Thị C4, bà Bùi Thị C2, Bà Bùi Thị C5 và chị Vũ Thị C7 ủy quyền cho ông Bùi Văn A. (Ông A có mặt)
- UBND huyện D3, tỉnh Hưng Yên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn, ông Bùi Văn A trình bày: Bố mẹ ông là Bùi Văn E và Nguyễn Thị E1 sinh được 07 người con gồm: Bà Bùi Thị E2, ông Bùi Quang E3 (hy sinh năm 1967 chưa vợ con), bà Bùi Thị C2, ông Bùi Ngọc B, ông Bùi Văn A, bà Bùi Thị C4, ông Bùi Văn E4 (chết năm 1987 do tai nạn giao thông chưa có vợ con). Bà Bùi Thị E2 chết năm 2006, có chồng là Vũ Viết C8, ông bà sinh được ba người con là chị Vũ Thị C9, chị Vũ Thị C7, anh Vũ Văn C10. Lúc còn sống cụ E, cụ E1 nhận ông Bùi Văn E5 là con anh ruột của cụ E là cụ Bùi Văn E6 làm con nuôi từ nhỏ. Năm 1966 ông E5 đã hy sinh, chưa có vợ con.

Năm 1971 cụ Nguyễn Thị E1 chết, cụ E lấy cụ Phạm Thị E7 sinh ra được hai người con là bà Bùi Thị C5, ông Bùi Văn C6. Năm 1987 cụ E chết. Đến năm 2007 cụ E7 chết, các cụ đều không để lại di chúc phân chia tài sản cho các con.

Tài sản của các cụ để lại gồm có 1635m² đất thổ cư, khoảng 400m² đất ao tại thôn D5, xã D4, huyện D3, tỉnh Hưng Yên. Trên đất có ngôi nhà cấp bốn 4 gian lợp ngói và bếp, công trình phụ, sau này nhà xuống cấp ông B đã phá nhà cũ xây ngôi nhà mái bằng một tầng tại chính nền nhà của các cụ để lại. Sau khi

cụ E mất, ông B chủ trì họp bàn tự phân chia đất của các cụ để lại cho ba người con trai là ông B, ông A, ông C6, không chia đất cho bà hai và các con gái. Ông B được một phần lớn, ông A được 400m², ông C6 được khoảng 1,2 sào, việc phân chia không có văn bản giấy tờ. Ông B và vợ chồng bà C4 là người trực tiếp xây tường phân chia. Đến năm 2013 ông B đã tự ý đập tường cũ do chính ông ấy xây, chặt bỏ 03 cây nhãn trên phần đất đã chia cho ông A, lấn chiếm khoảng 70m² đất của ông A, xây cổng đổ đường bê tông. Ông A biết tin về trao đổi thì ông B chửi bới, nói đất là của ông ấy hết, ông ấy thích cho ai thì người đó được. Trước việc làm và thái độ của ông B, ông A cũng như chị em làm đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản của bố mẹ theo quy định của pháp luật.

Theo ông A được biết ông B đã tự ý bán cho ông Đào Văn C11 là hàng xóm liền kề ở phía Đông diện tích cụ thể là 80m² đất ao. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C11 phải hoàn trả lại 80m² đất ao đã mua của ông B. Phần của ông B được hưởng sẽ phải trừ đi 80m² đất ao mà ông B đã bán lấy tiền chi tiêu riêng.

2. Lời khai của bị đơn, ông Bùi Văn B: Bố mẹ, anh em ông nhất trí với lời khai của ông A. Tài sản của bố mẹ để lại chỉ có khoảng 02 sào vườn và ao được chia làm 02 mảnh. Trong đó bố chia cho 03 mẹ con cụ E7 khoảng 1,2 sào vườn và ao. Cụ E7 đã làm được ngôi nhà gianh vách đất 3 mẹ con ở. Đến năm 1994, 2 mẹ con cụ E7 đi lên Yên Châu, tỉnh Sơn La ở. Ngày 02/01/2004 ông C6 đã bán lại cho ông toàn bộ 1,2 sào vườn, ao và nhà với giá tiền 10.000.000 đồng. Còn lại khoảng 7 miếng đất vườn và ao là bố ông được ăn kế tự của cụ Bùi Văn E8 là anh con thúc bá với bố ông do cả nhà cụ E8 bị chết đói năm 1945. Khoảng hơn 1 sào đất thổ là của các cụ nhà ông để lại và bố ông được ăn kế tự của anh trai ruột Bùi Văn E6 (đẻ ra Bùi Văn E5 làm con nuôi bố mẹ ông). Ông khẳng định bố mẹ chỉ có khoảng 2 sào vườn ao là mua được nhưng đã cho vợ con thứ hai khoảng 1,2 sào, còn lại khoảng 8 miếng đất vườn chưa chia cho ai. Nếu chia thừa kế thì chỉ chia phần đất khoảng 8 miếng vườn. Còn phần đất các cụ để lại và phần đất được kế tự hiện tại ông đang quản lý không được chia vì đó là chỗ làm nhà thờ Bùi tộc. Trước đây vợ chồng ông là người nộp thuế đất. Nếu ông A muốn sử dụng làm nhà thờ ông sẵn sàng giao cho ông A quản lý làm nơi thờ cúng chung cho cả dòng họ. Trên phần đất các cụ để lại trước đây có ngôi nhà cấp bốn lợp ngói, do xuống cấp năm 1990 ông đã phá bỏ xây được ngôi nhà mái bằng 01 tầng hiện đang làm nơi thờ cúng các cụ. Ông không yêu cầu công sức

đối với đất ông đang quản lý. Ông từ chối tham gia hòa giải, từ chối tham gia tố tụng bất kỳ giai đoạn nào trong vụ án.

3. Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4, bà Bùi Thị C5: Khi còn sống các cụ chưa chia đất cho ai. Khi chết bố mẹ không để lại di chúc, các cụ để lại đất ở và đất ao, cụ thể diện tích bao nhiêu, nguồn gốc đất của bố mẹ cũng không rõ. Các bà nhất trí với nội dung ông A khai. Đề nghị giải quyết chia tài sản theo quy định của pháp luật. Các bà tự nguyện để phần của mình cho ông A sử dụng.

3.2. Lời khai ông Bùi Văn C6: Ông với ông B, ông A có mối quan hệ là anh em ruột, về nguồn gốc gia đình như ông A khai. Khi bố mẹ chết và chia đất cát hoặc có di chúc hay không ông không rõ. Hiện nay số tài sản gồm vườn và ao là do ông Bùi Văn B quản lý sử dụng. Ông nhất trí với ý kiến khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, đề nghị giải quyết theo pháp luật. Vào năm 2004 ông bán ao cho ông B với giá 10.000.000đ, nguồn gốc ao và vườn do bố mẹ mua thêm của bên cạnh, việc bán ao và vườn được cụ E7 là mẹ ông biết và không có ý kiến gì. Ông A yêu cầu hủy việc mua bán ao giữa ông và ông B ông không đồng ý. Ông xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, tại phiên tòa.

3.3 Lời khai của ông Vũ Viết C8: Ông là chồng bà Bùi Thị E2 chị gái của ông B, ông A. Ông với bà E2 có ba người con gồm: Vũ Thị C9; chị Vũ Thị C7; Vũ Văn C10. Bà E2 đã mất ngày 24/10/2003 (âm lịch). Về nguồn gốc gia đình như ông A trình bày. Tài sản của các cụ để lại ông không nắm rõ. Khi 2 cụ còn sống chưa chia đất cho các con, khi mất không có di chúc để lại. Ông không yêu cầu được hưởng phần thừa kế mà để cho ông Bùi Văn B. Đề nghị Tòa khi xét xử thì xét xử vắng mặt.

3.4. Anh Vũ Văn C10, chị Vũ Thị C9, chị Vũ Thị C7: Các anh chị đều khai là con bà Bùi Thị E2, bà E2 chết năm 2003. Anh C10 không yêu cầu được hưởng phần thừa kế của mẹ, mà để ông Bùi Văn B thờ cúng ông bà, cha mẹ. Chị C7 không yêu cầu được hưởng phần thừa kế của mẹ, phần của chị đề nghị Tòa giao cho ông A. Chị C9 từ chối nhận di sản. Cả ba anh chị đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Bùi Thị C: Bà lấy ông B năm 1981, sống trên đất của tổ tiên để lại. Bà không có công sức đóng góp gì trên đất của bố mẹ để lại nên không có yêu cầu gì cả. Còn việc ông A khởi kiện chia thừa kế thì đề nghị Tòa án làm theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa xét xử vắng mặt.

3.6. Lời khai của ông Đào Văn C11: Do đất nhà ông và đất gia đình ông B giáp nhau nên để thuận tiện cho việc sử dụng đất. Ngày 12/3/2016 ông và ông B chuyển nhượng đất ao, giá chuyển nhượng là 2.000.000đồng/m². Diện tích là 87,5m² = 175.000.000đ. Hai bên không có ý kiến tranh chấp gì về việc mua bán đất. Đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được quyền sử dụng phần đất đã mua của ông B.

3.7. Xác minh tại Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện D3 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn B: Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện xác định khi cấp đã làm đúng theo trình tự của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất qua các thời kỳ không đồng nhất về chủ sử dụng đất (hồ sơ năm 1986, 1990 mang tên Bùi Văn E, Nguyễn Thị E1. Năm 2002 mang tên Bùi Văn B), quá trình xét duyệt nguồn gốc đất của Hội đồng đăng ký đất đai xã D4 đã không đề cập đến việc này, không có hồ sơ liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất giữa các chủ sử dụng qua các thời kỳ là chưa đảm bảo theo quy định.

4. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa 127, diện tích 1260,8m², trong đó đất ở là 936m², giá 600.000đ/m², đất vườn 324,8m² giá 244.000đ/m². Thửa 128, 129 diện tích 278,3m² là đất ao, giá 244.000đ/m². Tổng trị giá tài sản là 708.756.400đồng.

5. Xác minh tại UBND xã D4: Theo sổ mục kê và bản đồ năm 1987, cụ E có hai thửa đất, thửa số 33 diện tích 936m² đất thổ cư, thửa 41 diện tích 400m² đất ao. Trong quá trình tính toán diện tích hai thửa đất trên có sự tính toán sai về diện tích.

Theo sổ mục kê và bản đồ năm 1990, cụ E có 04 thửa đất, thửa số 54b diện tích 924m² đất thổ cư, thửa 49 diện tích 226m² đất ao, thửa 50 diện tích 135m² đất ao, thửa 54 diện tích 235m² đất ao. Tổng là 1.610m².

Diện tích đất đo đạc thực tế đất thổ cư là 1.260,8m², đất ao là 278,3m², tổng là 1.539.1m² (chưa tính 87,5m² đất ao ông B đã bán cho ông C11). Việc chênh lệch diện tích đất trên là do sai số, đề nghị Tòa căn cứ vào số liệu thực tế để giải quyết vụ án.

6. Tại Bản án số 02/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn A.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y211904 của Ủy ban nhân dân huyện D3 cấp cho ông Bùi Văn B diện tích 379m² tại thửa số 128, 129 tờ bản đồ số 22.

- Xác định tổng di sản của các cụ để lại là 1626,6m² (trong đó có 87,5m² đã chuyển nhượng cho ông C11 sẽ trừ vào kỹ phần ông B được hưởng). Áng trích công sức cho vợ chồng ông Bùi Văn B là 126,6m², còn lại 1.500m² được phân chia cho các đồng thừa kế.

- Phân chia di sản cụ thể như sau:

- Giao cho ông Bùi Văn B được quản lý sử dụng là 429m² đất
- Giao cho ông Bùi Văn A được quản lý sử dụng 976,18m² đất
- Giao cho ông Bùi Văn C6 được quản lý sử dụng 133,90m² đất

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo)

- Ông Bùi Văn C6 trả lại ông Bùi Văn B số tiền 10.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/8/2019, bị đơn là ông Bùi Văn B kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 135/2020/DS-PT ngày 07/8/2020 của TAND cấp cao tại Hà Nội xác định do các đương sự đều đề nghị chia đất, và Tòa sơ thẩm chưa xác định giữa cụ E7 với các con của cụ E và cụ E1 có quan hệ nuôi dưỡng với nhau hay không? và xác định thời điểm mở thừa kế cũng như xác định hàng thừa kế không đúng, do đó đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Hưng Yên giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Quá trình giải quyết về phía các đương sự đều xác định giữa cụ E7 với các con của cụ E và cụ E1 không có quan hệ nuôi dưỡng. Các đương sự đều xác định cụ E mất được 41 ngày thì ông E4 mất và đều xác định Di sản thừa kế của cụ E và cụ E1 có: 936m² đất ở và 400m² đất ao. Sau khi cụ E1 mất, cụ E và cụ E7 mua thêm 290,58m² đất ao. Các đương sự đều không thay đổi gì về diện và hàng thừa kế cũng như thời điểm người để lại di sản chết. Tổng di sản thừa kế của cụ E, cụ E1 và cụ E7 gồm: cả đất vườn ao, và đất ở theo biên bản thẩm định là 1.626.6m².

Ông A yêu cầu Tòa giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện D3 đã cấp cho ông B và yêu cầu chia thừa kế toàn bộ diện tích đất trên theo quy định của pháp luật. Về phía ông C6 nhường kỹ phần thừa kế của

ông C6 cho ông B; bà C2, bà C4, bà C5 và chị C7 nhường kỷ phần thừa kế cho ông A.

Ông C8 đại diện theo ủy quyền của anh C10 và chị C9 và cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật, ông xin nhận bằng đất.

Ông B, bà C, chị C3 và chị C7 xác định trong tổng số diện tích đất của cụ E, cụ E1 và cụ E7 để lại, quá trình sử dụng thực hiện nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng gia đình nhà ông có 03 xuất ruộng tiêu chuẩn bao gồm bà C, chị C3 và chị C1. Mỗi khẩu được 1.1 sào thực tế gia đình ông B được chia 980m² thiếu 270m² nên được trừ vào 135m² đất ao quy đổi 01m² đất ao bằng 02m² đất ruộng. Nên 135m² đất ao = 270m² đất ruộng. Như vậy gia đình ông B mới đủ diện tích. Nên khi chia thừa kế phải trừ 135 đất ao cho gia đình nhà ông sau đó mới chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về phía ông C6 và ông B không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hậu quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C6 và ông C6 vô hiệu.

Tại Công văn số 60/UBND-ĐC ngày 12/12/2020 của UBND xã D4 cung cấp năm 1993, gia đình ông B bị trừ vào đất vườn như gia đình ông B đã trình bày. Tuy nhiên đến năm 2014 thực hiện chủ chương đồn điền đổi ruộng thì Hộ gia đình ông B không bị trừ đất nông nghiệp vào diện tích 1626.6m² nữa. Gia đình ông B đã được chia đủ xuất ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng. Tổng diện tích đất hộ gia đình ông B được chia bao gồm 3 xuất tiêu chuẩn và tiêu chuẩn thờ cúng liệt sỹ 144m² = 1.331m².

7. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 24/6/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã căn cứ Căn cứ các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 652, Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 136 và 137 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; Điều 34, 147 Bộ luật tố tụng năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn A.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y211904 của Ủy ban nhân dân huyện D3 cấp cho ông Bùi Văn B diện tích 379m² tại thửa số 128, 129 tờ bản đồ số 22.

- Xác định tổng di sản của cụ E, cụ E1 và cụ E7 để lại là 1626,6m² đất ở, đất vườn và đất ao. Trong đó phần di sản của cụ E và cụ E1 có 936m² đất ở và 400m² đất Ao. Phần của cụ E và cụ E7 có 290,58m² đất ao. Vị trí phần đất trên tại số thửa 127, 128 và 129 tờ bản đồ số 22, vị trí tại thôn D5, xã D4, huyện D3, tỉnh Hưng Yên. Trong đó thửa 127 có đất ở là 936m², đất vườn 324,8m². Thửa 128, 129 diện tích 278,3m² là đất ao và 87,5m² đất ao mà ông B đã chuyển nhượng cho ông C11 được trừ vào kỷ phần của ông B được hưởng. Tổng trị giá tài sản là: 730.106.400đ. Xác định công sức cho vợ chồng ông Bùi Văn B là 169,07m² (trong đó 39,1m² đất ở và 129,97m² đất vườn ao), còn lại 1457,53m² đất ở và đất vườn ao được phân chia cho các đồng thừa kế. *(Toàn bộ tài sản trên hiện do ông Bùi Văn B đang quản lý).*

- Cụ E1, cụ E và cụ E7 chết không để lại di chúc nên toàn bộ tài sản trên được phân chia theo pháp luật và được phân chia cụ thể như sau:

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị C7, Bùi Thị C5, Bùi Thị C2 và Bùi Thị C4 nhường kỷ phần của mình cho ông Bùi Văn A.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn C6 nhường kỷ phần của ông C6 cho ông Bùi Văn B

+ Giao cho ông Bùi Văn A phần đất ở và phần diện tích đất vườn ao có diện tích: 851,8m²

+ Giao cho ông Vũ Viết C8 phần đất ở và đất vườn có diện tích 123,1m².

+ Giao cho ông Bùi Văn B phần đất ở và đất vườn có diện tích 564m².

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo, vị trí phần đất được giao cho các đương sự nằm tại các thửa đất số 127, 128 và 129, vị trí thửa đất tại thôn D5, xã D4, huyện D3, tỉnh Hưng Yên)

Khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự, căn cứ vào bản án các đương sự có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn B và ông Bùi Văn C6 vô hiệu. Ông Bùi Văn C6 có trách nhiệm trả lại ông Bùi Văn B số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu ông B và ông C6 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/7/2021 nguyên đơn là ông Bùi Văn A có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 10/7/2021 bị đơn là ông Bùi Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 06/7/202 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị C2 và bà Bùi Thị C4 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Bùi Văn A trình bày không đồng ý với trích gần 200m² cho ông B là không khách quan, không công bằng, vì ông B và bà C không trông nom tôn tạo và thực tế không có công tôn tạo mảnh vườn trên, thuế cũng không phải nộp vì đất mang tên ông E là bố của 2 liệt sỹ. Năm 2016, ông B còn đập 25m tường dài trên mảnh đất đã chia cho ông và còn đốn nhiều cây nhãn của ông trồng từ năm 1990, ngoài ra còn đánh đuổi chị em ông ra khỏi mảnh vườn đã chia cho ông từ năm 1988.

Trong khi đó năm 1990, ông C8 ao, tôn vườn. Năm 2016, đổ đất 40 xe ben, 1,5 tấn tôn vườn, vì mỗi khi trời mưa nước đọng.

Chia vị trí thừa đất cho ông C8, chia như vậy là không khách quan, không công bằng, không phù hợp với tỷ lệ m² mặt đường, tính m² ao bằng m² đất thổ cư là không phù hợp, không công bằng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy ba phần như đơn kháng cáo đã đề nghị.

- Quan điểm của ông Bùi Văn B không nhất trí với phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên vì di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại chỉ có 1.539,1m² đất và ao và thực tế Tòa án đã thành lập Hội đồng thẩm định, định giá thì di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại cũng chỉ có 1.539,1m² đất và ao. Không hiểu Tòa án nhân dân lấy ở đâu ra để có diện tích đất và ao là 1.626,6m² xác định là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại để phân chia cho các thừa kế theo pháp luật. Diện tích 87,5m² đất ông chuyển nhượng cho ông Đào Văn C11 cùng thôn, thửa đất này giáp với đất của gia đình ông Đào Văn C11 là do trong quá trình sử dụng thửa đất của bố mẹ ông để lại giáp với ao do UBND xã D4 quản lý tại bản đồ số 48 diện tích là 1.247m², ông đã tự lấn chiếm được. Sau khi gia đình ông Đào Văn C11 được UBND xã D4 bán cho gia đình ông, lên ông đã bàn giao diện tích

đất trên cho gia đình ông C11, gia đình ông C11 trả cho ông công vượt lập là 2 triệu đồng/1m². Nên ông khẳng định diện tích 87,5m² ông chuyển nhượng cho gia đình ông Đào Văn C11 không phải là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại.

Khi thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-TU ngày 28/4/1992 của Ban thường vụ tỉnh ủy Hải Hưng. Địa phương đã chuyển 270m² đất làm kinh tế gia đình của 03 khẩu là bà Bùi Thị C, chị Bùi Thị C1, chị Bùi Thị C3. Số còn lại 918m² được chia ngoài đồng. Nay đề nghị lấy tổng diện tích đất vườn, ao là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại trừ đi số diện tích đất khi thực hiện Nghị quyết 03 đã trừ 03 khẩu của gia đình bà Bùi Thị C. Số diện tích đất, ao còn lại là di sản thừa kế của bố mẹ ông để phân chia theo quy định của pháp luật.

Về án phí ông Bùi Văn A sinh năm 1958, ông là anh ông A sinh năm 1957, được miễn án phí còn ông thì không được miễn án phí sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án số 05/2021 ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Quan điểm của Bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4, nhất trí với nội dung khởi kiện của ông A đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông A và của các bà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham dự phiên toà có quan điểm về vụ án như sau:

Cụ E và cụ E1 sinh được 07 người con, gồm: Bà E2 (chết năm 1987 có chồng là ông C8 và 03 người con là chị C9, chị C7, anh C10), ông E3 (hy sinh năm 1967, chưa có vợ con), bà Miến, ông B, bà C4, ông E4 (chết năm 1987 chưa có vợ con), ông A. Năm 1971, cụ E1 chết thì cụ E lấy cụ E7 và 2 sinh được 02 người con là bà C5, ông C6. Cụ E chết năm 1987, cụ E7 chết năm 2007 đều không để lại di chúc.

Theo cung cấp của UBND xã D4 thì di sản của cụ E, cụ E1 để lại là 936m² đất ở và 400m² đất ao. Sau cụ E1 chết, cụ E lấy cụ E7 mua thêm 290,58m² đất ao. Do đó, tổng diện tích đất của 03 cụ để lại là 1.626,6m² thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 22 là di sản thừa của cụ E1, cụ E, cụ E7.

Thời điểm cụ E1 chết thì tài sản chung của cụ E1, cụ E7 là 936m² đất ở và 400m² đất ao, vườn. Xác định công sức của ông B là 100m² (gồm 39,1m² đất ở và 60,9m² đất ao vườn) nên di sản cụ E1, cụ E còn lại là 896m² đất ở và 339,1m² đất ao vườn nên quyền tài sản mỗi cụ được 448,45m² đất ở và 169,55m². Di sản của cụ E1 được chia cho cụ E, bà E2, bà C2, bà C4, ông A, ông B, ông E4, mỗi người được hưởng 64,06m² đất ở và 24,22m² đất ao vườn.

Thời điểm cụ E chết thì tài sản chung của cụ E và cụ E7 gồm có $448,45\text{m}^2$ đất ở và $269,55\text{m}^2$ đất ao vườn + $290,58\text{m}^2$ đất ao vườn + $64,06\text{m}^2$ đất ở và $24,22\text{m}^2$ đất ao vườn = $512,51\text{m}^2$ đất ở và $484,35\text{m}^2$ đất ao vườn. Xác định di sản của cụ E là $256,255\text{m}^2$ đất ở và $242,17\text{m}^2$ đất ao vườn được chia cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ E7, bà E2, bà C2, bà C4, ông E4, ông B, ông A, bà C5, ông Âu nên mỗi người được hưởng $28,47\text{m}^2$ đất ở và $26,90\text{m}^2$ đất ao.

Thời điểm ông E4 chết, xác định di sản thừa kế của ông E4 gồm $64,06\text{m}^2$ đất ở và $24,22\text{m}^2$ đất ao vườn (được hưởng của cụ E1) + $28,47\text{m}^2$ đất ở và $26,9\text{m}^2$ đất ao vườn (được hưởng từ cụ E). Tổng cộng là $92,53\text{m}^2$ đất ở và $51,1\text{m}^2$ đất ao vườn. Ông E4 chết không có vợ con, không còn cha mẹ nên di sản của ông E4 được chia cho các anh chị em ruột gồm: Bà E2, bà C4, bà C2, ông B, ông A, bà C5, ông C6. Mỗi người được hưởng $13,21\text{m}^2$ đất ở và $7,3\text{m}^2$ đất ao vườn.

Như vậy, kỹ phần thừa kế ông A, ông B, bà C2, bà C4 được hưởng từ việc chia di sản của cụ E1, cụ E và ông E4 mỗi người được hưởng là $105,74\text{m}^2$ đất ở và $58,42\text{m}^2$ đất ao vườn trị giá 77.698.480đ. Bà C5, ông C6 mỗi người được thừa hưởng của cụ E và ông E4 là $41,68\text{m}^2$ đất ở và $34,2\text{m}^2$ đất ao vườn trị giá 33.352.800đ.

Thời điểm cụ E7 chết thì di sản của cụ E7 gồm $256,255\text{m}^2$ đất ở và $242,17\text{m}^2$ đất ao vườn = $27,47\text{m}^2$ đất ở và $26,9\text{m}^2$ đất ao vườn (được thừa kế của cụ E). Tổng cộng là $284,725\text{m}^2$ đất ở và $269,07\text{m}^2$ đất ao vườn. Xác định cho ông B về công sức là $60,07\text{m}^2$ đất ao vườn. Do đó, di sản của cụ E7 còn lại là 200m^2 đất ao vườn và $284,725\text{m}^2$ đất ở. Giữa cụ E7 và các con riêng của cụ E1, cụ E không có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nên di sản được chia cho 02 người con đẻ của cụ E7 là bà C5, ông C6 nên mỗi người được hưởng % là $142,36\text{m}^2$ đất ở và 100m^2 đất ao vườn trị giá 93.840.000đ. Tổng kỹ phần của bà C5, ông C6 được hưởng thừa kế của cụ E, ông E4 và cụ E7 mỗi người là $184,04\text{m}^2$ đất ở và $134,2\text{m}^2$ đất ao vườn trị giá 143.168.000đ.

Thời điểm bà E2 chết di sản thừa kế của bà E2 được hưởng là $105,74\text{m}^2$ đất ở và $58,44\text{m}^2$ đất ao vườn trị giá 77.703.300đ. Ông C8 (chồng của bà E2) và các con của bà E2 là chị C7, anh C10, chị C9 mỗi người được hưởng 01 kỹ phần là $26,43\text{m}^2$ đất ở và $14,6\text{m}^2$ đất ao vườn trị giá 19.420.400đ.

Bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của chị C7, bà C5, bà C2, bà C4 nhường kỹ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông A và ghi nhận sự tự

nguyện của ông C6 về việc nhường kỷ phần của ông C6 được hưởng cho ông B. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Tuấn, chị C9 nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông C8. Từ đó quyết định giao cho ông A phần đất ở và đất ao vườn có diện tích là 851,81m²; giao cho ông C8 phần đất ở và đất ao vườn có diện tích 123,1m²; giao cho ông B phần đất ở và đất ao vườn có diện tích 564m² là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, việc ông Bùi Văn B đề nghị hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo của ông A, bà C4, bà C2 về việc không đồng ý án trích công sức cho ông B gần 200m² đất; không đồng ý với cách chia vị trí đất cho ông C8 và không đồng ý với cách tính m² đất ở bằng m² đất ao vườn. Xét thấy, cụ E1 chết năm 1971, cụ E chết năm 1987 và cụ E7 chết năm 2007. Sau khi các cụ chết gia đình ông B là người trông nom, quản lý di sản. Nên căn cứ quy định tại Điều 618 BLDS thì việc án trích công sức cho ông B 169,07m²/1.626,6m² là có căn cứ và tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2018 ông A, bà C4, bà C2 có tham gia ký vào biên bản định giá, tại phiên tòa sơ thẩm các ông bà trên cũng không có ý kiến phản đối gì về kết quả định giá đất ao vườn nên bản án sơ thẩm căn cứ vào kết quả định giá ngày 29/7/2018 để giải quyết vụ án là có cơ sở. Ông C8 được chia phần đất ở và đất ao vườn có diện tích 123,1m². Theo quy định của UBND tỉnh Hưng Yên thì diện tích đất chia cho ông C8 đủ điều kiện để tách thửa và để đảm bảo nhu cầu sử dụng, sinh hoạt bình thường của chủ sử dụng đất được chia. Bản án sơ thẩm phân chia cho ông C8 có vị trí EFUW như sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án là phù hợp. Nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông A, bà C2, bà C4.

Bởi các phân tích trên, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông A, bà C2, bà C4, ông B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn A, ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4 được gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, hình thức đơn tuân thủ các quy định của BLTTDS là hợp lệ. Đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bà Bùi Thị C5, ông Bùi Văn C6, ông Đào Văn C11, chị C3, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện D3 nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Đối với chị C7 đã ủy quyền cho ông A, anh C10 và chị C9 đã ủy quyền cho ông C8 nên căn vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất, trong đó có yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D3 cấp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*”.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Bùi Văn A, ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy trên cơ sở đơn khởi kiện của ông Bùi Văn A, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định từng vấn đề cụ thể như sau:

[2.1] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện D3 đã cấp cho ông B: Theo bản đồ đo vẽ năm 2002 thể hiện: Trong sổ sách, bản đồ chỉ thể hiện được 02 thửa đất ao ghi tên ông B gồm thửa 128 diện tích 148m², thửa 129 diện tích 231m². Phần đất thổ cư do tranh chấp với hộ gia đình ông Hòe nên không đo vẽ được diện tích. Căn cứ bản đồ đo vẽ năm 2002, UBND huyện D3 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa trên cho ông Bùi Văn B vào ngày 30/9/2004 còn diện tích đất thổ cư chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chuyển tên từ vợ chồng cụ E và cụ E7 sang tên ông B là do ông B tự nhận, không có văn bản nào của vợ chồng cụ E sang tên cho ông B và cũng không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác. Mặt khác Phòng tài nguyên và môi trường huyện D3 có văn bản xác định quá trình xét duyệt nguồn gốc đất của Hội đồng đăng ký đất đai xã D4 đã không đề cập đến việc thay đổi tên chủ sử dụng đất, đồng thời không thể hiện có hồ sơ liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất giữa các chủ sử dụng đất qua các thời kỳ là chưa bảo đảm theo quy định. Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y211904 do UBND huyện D3 cấp ngày 30/9/2004 cho ông B diện tích 379m² tại thửa 128, 129 từ bản đồ số 22 không bảo đảm đúng quy định của

pháp luật, nên việc ông A yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với việc mua bán diện tích đất ao giữa ông Bùi Văn B và ông Đào Văn C11. Xét thấy vào thời điểm ông B chuyển nhượng cho ông C11 phần đất của ông C11 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên việc chuyển nhượng này là ngay tình. Bản thân ông A cũng không yêu cầu ông C11 phải trả lại mà chỉ yêu cầu trừ vào phần giá trị di sản ông B được nhận trong kỷ phần thừa kế của ông B. Do đó cần công nhận việc chuyển nhượng đất giữa ông B và ông C11. Sau khi phân chia di sản cho ông B sẽ đối trừ phần đất ao đã chuyển nhượng cho ông C11.

[2.3] Xét hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông C6 và ông B: Ông C6 chuyển nhượng cho ông B 1,2 sào ao vườn trị giá 10.000.000đ, nhưng trong hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã D4 không có tài liệu nào thể hiện việc tách đất cho ba mẹ con cụ E7, bà C5 và ông C6. Hơn nữa vị trí chuyển nhượng là ở vị trí nào, tứ cận ra sao trong giấy biên nhận không thể hiện. Giả sử cứ cho rằng có việc tách đất cho cụ E7, nhưng về phía ông B cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh có việc cụ E7 đồng ý cho ông C6 chuyển nhượng cho ông B. Bản thân bà C5 là con cụ E7 và cụ E xác định không biết việc cụ E và cụ E7 phân chia cho cụ E7 và các con. Do đó việc chuyển nhượng đất giữa ông B và ông C6 vô hiệu ngay từ thời điểm giao kết nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, và như vậy ông B có trách nhiệm hoàn trả ông C6 số tiền 10.000.000đ cho ông C6. Về xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu cả ông B và ông C6 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn A chia di sản thừa kế của cụ E1, cụ E và cụ E7, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.5] Về thời hiệu chia thừa kế: Cụ Nguyễn Thị E1 chết năm 1971, năm 1987 cụ Bùi Văn E chết; năm 2007 thì cụ Phạm Thị E7 chết. Các cụ đều không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia thừa kế trong thời hiệu khởi kiện.

[2.6]. Về xác định về di sản và nguồn gốc di sản: Xét thấy, về phía gia đình ông B cho rằng trong tổng diện tích đất trên, hiện gia đình nhà ông bị trừ 270m² đất ruộng tương ứng với 135m² đất Ao. Tuy nhiên theo cung cấp của UBND xã D4 thì năm 1993 thực hiện Nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng việc gia đình ông B bị trừ như trên là đúng, nhưng đến năm 2014, thực hiện dồn điền đổi thửa thì hộ gia đình ông B đã được chia đủ ruộng tiêu chuẩn cả tiêu chuẩn

liệt sỹ là 1.331m². Do đó, gia đình ông B yêu cầu trước khi chia thừa kế phải trừ lại gia đình nhà ông 135m² đất bị trừ ngoài đồng vào trong vườn là không có cơ sở chấp nhận. Trong khi đó các đương sự đều xác định Di sản thừa kế của cụ E và cụ E1 có: 936m² đất ở và 400 m² đất ao. Sau khi cụ E1 mất, cụ E và cụ E7 mua thêm 290,58 m² đất ao. Tổng di sản do 3 cụ để lại là 1.626,6 m². Phù hợp với cung cấp của UBND xã D4. Nên có căn cứ xác định 1.626,6 m² tại thừa bản đồ số 22, thửa số 127, 128 và 129 là di sản thừa kế của cụ E, cụ E1 và cụ E7.

[3] Xác định di sản và chia thừa kế tại các thời điểm mở thừa kế của từng người cụ thể như sau:

Do giá trị đất Ao và đất vườn có giá trị theo biên bản định giá như nhau và có sự thay đổi vị trí ao, vườn qua các thời kỳ và hiện trạng nên gọi chung là đất vườn, ao.

[3.1] Thời điểm cụ E1 mất:

- Xác định tài sản chung của cụ E và cụ E1 có: 936m² đất ở và 400 m² đất Ao, vườn.

- Xác định công sức của ông B: 100m²; trong đó: 39.1m² đất ở + 60.9m² đất Ao, vườn.

- Tài sản của cụ E1 và cụ E còn lại là: 896.9 m² đất ở và 339.1m² đất Ao, vườn.

- Xác định tài sản của cụ E1 và cụ E mỗi người được: 448.45 m² đất ở và 169.55 m² đất Ao, vườn.

Chia thừa kế: Cho 7 người gồm: Cụ E, bà E2, bà C2, bà C4, ông A, ông B và ông E4 mỗi người được: 64.06m² đất ở và 24.22 m² đất ao, vườn.

[3.2] Thời điểm cụ E mất:

- Tài sản chung của cụ E và cụ E7 gồm có: 448.45 m² đất ở và 169.55 đất ao, vườn + 290.58 m² đất ao, vườn + 64.06m² đất ở và 24.22 m² đất ao vườn (phần cụ E hưởng di sản thừa kế của cụ E1 = 512.51 m² đất ở và 484.35 m² đất ao vườn.

- Xác định di sản của cụ E: 256.255m² đất ở và 242.17 m² ao, vườn.

- Chia thừa kế theo pháp luật cho 9 người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ E7, bà E2, bà C4, bà C2, ông E4, ông B, ông A, bà C5 và ông C6 mỗi người được: 28.47 m² đất ở và 26.90 m² đất ao, vườn.

[3.3] Thời điểm ông E4 mất:

- Xác định di sản thừa kế của ông E4 gồm: 64.06m^2 đất ở và 24.22 m^2 đất ao, vườn (hưởng của cụ E1) + 28.47 m^2 đất ở và 26.90 m^2 đất ao, vườn (hưởng của cụ E) = 92.53 m^2 đất ở và 51.1m^2 đất ao vườn.

- Ông E4 chết không có vợ con và không còn cha mẹ nên chia di sản thừa kế của ông E4 cho các anh chị em ruột ông E4 bao gồm 7 kỷ phần: Bà E2, bà C4, ông B, ông A, bà C2, bà C5 và ông C6 mỗi người được: 13.21m^2 đất ở và 7.3 m^2 đất vườn ao.

Như vậy: Kỷ phần thừa kế mà ông A, ông B, bà C2, bà C4 được hưởng từ chia di sản thừa kế của cụ E1, cụ E và ông E4 mỗi người được 105.74m^2 đất ở và 58.42 m^2 đất ao, vườn. Trị giá: 77.698.480 đ.

Bà C5 và ông C6 mỗi người được hưởng thừa kế của cụ E và ông E4 là: 41.68m^2 đất ở và 34.2m^2 đất ao vườn; trị giá: 33.352.800đ

[3.4] Thời điểm cụ E7 mất:

- Di sản của cụ E7 gồm: 256.255m^2 đất ở và 242.17m^2 ao, vườn (Cụ E7 có) + 28.47 m^2 đất ở và 26.90 m^2 đất ao, vườn (thừa kế của cụ E) = 284.725 m^2 đất ở và 269.07 m^2 ao, vườn. Xác định cho ông B tiền công sức trông nom là 69.07 m^2 đất vườn ao. Như vậy đất ao còn: 200 m^2 đất ao vườn và 284.725 m^2 đất ở.

- Chia thừa kế theo pháp luật: Theo lời khai của các đương sự giữa cụ E7 với các con riêng của cụ E1 và cụ E không có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nên di sản thừa kế chia cho 02 người con của cụ E7 và cụ E là ông C6 và bà C5 mỗi người được: 142.36 m^2 đất ở và 100 m^2 ao. Trị giá tiền là 93.840.000đ.

Ngoài ra ông C6 và bà C5 được hưởng thừa kế của cụ E và ông E4 nên kỷ phần thừa kế của ông C6 và bà C5 mỗi người được là: 142.36 m^2 đất ở và 100 m^2 đất ao, vườn (kỷ phần thừa kế của cụ E7) + 28.47 m^2 đất ở và 26.90m^2 đất vườn ao (kỷ phần được hưởng của cụ E) + 13.21m^2 đất ở và 7.3m^2 đất ao vườn (kỷ phần được hưởng của ông E4) = 184.04 m^2 đất ở và 134.2m^2 ao vườn. Trị giá: 143.168.800đ.

[3.5] Thời điểm bà E2 mất:

- Di sản của bà E2 được hưởng có: 64.06m^2 đất ở và 24.22 m^2 đất ao vườn(được thừa kế của cụ E7) + 28.47 m^2 đất ở và 26.92 m^2 đất ao vườn (hưởng thừa kế của cụ E) + 13.21m^2 đất ở và 7.3 m^2 đất vườn ao vườn (thừa kế của ông E4) = 105.74m^2 đất ở và 58.44 m^2 đất ao vườn. Tổng trị giá: 77.703.300đ.

- Chia theo pháp luật: Ông C8 là chồng và các con là chị C7, anh C10 và chị C9 (4 kỷ phần) mỗi kỷ phần được: 26.43 m² đất ở và 14.6 m² đất ao, vườn. Trị giá: 19.420.400đ.

[4] Xác định từng người được hưởng di sản thừa kế:

[4.1] Đối với ông Bùi Văn A: Chấp nhận sự tự nguyện của bà C4, bà C2, bà C5 và chị C7 nhường kỷ phần thừa kế cho ông A nên di sản thừa kế ông Bùi Văn A được hưởng là: (105.74m² đất ở + 58.44 m² đất vườn ao) x 3 kỷ phần + 184.04 m² đất ở và 134.2m² đất vườn ao (phần của bà C5) + 26.43 m² đất ở và 14.6 m² đất ao (kỷ phần của chị C7 = 527. 69m² đất ở và 324.1 m² đất ao. Tổng diện tích đất ao vườn ông A được là: 851.8 m², trị giá = 395.694.400đ.

[4.2] Đối với ông C8: Chấp nhận sự tự nguyện của anh C10, chị C9 nhường kỷ phần thừa kế cho ông C8 nên ông C8 được hưởng: (26.43 m² đất ở và 14.6 m² đất ao) x 3 = 79.29 m² đất ở và 43.8 m² đất ao. Tổng diện tích đất ở, đất ao vườn là: 123.1m² trị giá: 58.261.200 đ

[4.3] Đối với ông B: Chấp nhận sự tự nguyện của ông C6 nhường kỷ phần thừa kế cho ông B nên phần ông B được là: 105.74m² đất ở và 58.44 m² đất vườn ao + 184.04 m² đất ở và 134.2 m² ao vườn (phần của ông C6) + (39.1m² đất ở + 60.9m² đất vườn ao + 69.07 m² đất vườn ao (công sức). = 328.88 m² đất ở và 322.6 m² đất vườn ao. Tổng diện tích đất ở, ao và vườn là: 651.5 m² = 276.042.400 đ. Ông B được giao phần đất ao đã chuyển nhượng cho ông C11 có diện tích 87.5 m², nên phần diện tích đất ông B còn lại là: 564 m².

[5] Toàn bộ tài sản trên được phân chia bằng hiện vật trên cơ sở hiện trạng như sau:

+ Giao cho ông Bùi Văn A phần đất có diện tích: 851.8 m² (trong đó có: 527. 69m² đất ở và 45.8 m² đất vườn và 278.3 m² đất ao).

+ Giao cho ông C8 phần đất có diện tích: 123.1m² (trong đó có: 79.29 m² đất ở và 43.8 m² đất vườn).

+ Giao cho ông B phần đất có diện tích: 564 m² (trong đó có: 328.88 m² đất ở và 235.12m² đất vườn).

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông B được ông C6 nhường kỷ phần thừa kế cho ông B, nên ông B ngoài việc phải nộp tiền tạm ứng án phí tương ứng với kỷ phần ông được hưởng còn phải nộp tiền án phí đối với kỷ phần mà ông C6 nhường kỷ phần của mình cho ông B theo quy định của pháp luật vì ông B không có đơn xin miễn án phí sơ thẩm theo quy định.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người kháng cáo cũng không xuất trình được tài liệu gì đặc biệt mới để làm căn cứ xem xét đơn kháng cáo của các đương sự.

Như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn A, ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn A, ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Bùi Văn A, bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4, ông Bùi Văn B. Hoàn trả cho ông Bùi Văn A, bà Bùi Thị C2, bà Bùi Thị C4, ông Bùi Văn B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu số 0000393, 0000394, 0000395 ngày 14/7/2021 và 0000391 ngày 12/7/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng